

ĐỀ MINH HỌA SỐ 1

(Đề tháng 02)

(Đề có 4 trang)

Môn: Địa lý

Thời gian làm bài : 50 phút

Họ tên :

PHẦN I. Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

Câu 1. Loại gió gây mưa phùn ở đồng bằng Bắc Bộ và ven biển Bắc Trung Bộ nước ta là

- A. Tín phong bán cầu Bắc.
- B. gió mùa Tây Nam.
- C. gió phơn Tây Nam.
- D. gió mùa Đông Bắc.

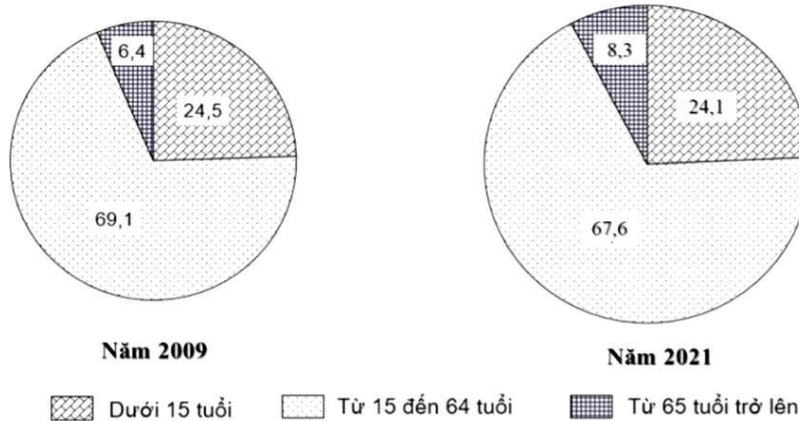
Câu 2. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tài nguyên đất của nước ta bị thoái hoá là

- A. ô nhiễm môi trường, đốt rừng làm nương rẫy.
- B. chuyển đổi mục đích sử dụng, tình trạng di dân.
- C. sức ép của dân số, sử dụng không hợp lí kéo dài.
- D. khí hậu thất thường, các thiên tai gia tăng.

Câu 3. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta đang có sự biến đổi nhanh chóng chủ yếu do

- A. dân số trẻ, nguồn lao động tăng nhanh.
- B. dân số tăng nhanh, lao động dồi dào.
- C. phát triển giáo dục, tăng tuổi thọ.
- D. chính sách dân số, nâng cao mức sống.

Câu 4. Cho biểu đồ:



Biểu đồ cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi ở nước ta năm 2009 và năm 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, NXB Thống kê Việt Nam 2022)

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Tỷ trọng nhóm từ 15 đến 64 tuổi giảm nhiều hơn nhóm dưới 15 tuổi.
- B. Tỷ trọng nhóm dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên đều tăng.
- C. Tỷ trọng nhóm từ 15 đến 64 tuổi cao nhất và có xu hướng tăng.
- D. Tỷ trọng nhóm từ 65 tuổi trở lên thấp nhất và tăng 0,9%.

Câu 5. Cây nào sau đây ở nước ta thuộc nhóm cây công nghiệp lâu năm?

- A. Lạc.
- B. Bông.
- C. Điều.
- D. Mía.

Câu 6. Cơ cấu công nghiệp theo ngành **không** chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Hội nhập với khu vực và quốc tế.
- B. Gia tăng tỉ lệ nội địa hoá sản phẩm.
- C. Phụ thuộc lớn hơn vào tài nguyên.
- D. Tiếp cận những công nghệ tiên.

Câu 7. Nam Bộ nước ta có mưa nhiều vào mùa hạ chủ yếu do tác động của

- A. bão, dải hội tụ và áp thấp nhiệt đới, gió mùa Tây Nam, gió phơn Tây Nam.
- B. gió mùa Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới, gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến.
- C. gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến, Tín phong bán cầu Bắc, dải hội tụ.
- D. gió mùa Tây Nam, Tín phong bán cầu Bắc, bão, dải hội tụ, áp thấp nhiệt đới.

Câu 8. Các cây công nghiệp chủ yếu của Bắc Trung Bộ là

- A. mía, lạc, cao su.
- B. mía, chè, điều.
- C. điều, cà phê, dứa.
- D. dứa, mía, điều.

Câu 9. Đặc điểm nào sau đây đúng với dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Mật độ dân số cao nhất cả nước.
- B. Số dân chiếm 1/2 số dân cả nước.

C. Gia tăng dân số tự nhiên rất cao.

D. Tỷ lệ dân số thành thị còn rất thấp.

Câu 10. Vị trí địa lý nước ta

A. nằm ở bờ đông của Thái Bình Dương.

C. gần với chí tuyến bán cầu Nam.

B. nằm trong khu vực gió mùa châu Á.

D. thuộc khu vực khí hậu ôn đới.

Câu 11. Động lực phát triển các ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

A. Thu hút đầu tư, thúc đẩy chuyên dịch cơ cấu kinh tế.

B. Khai thác tốt thế mạnh, đa dạng hóa hoạt động sản xuất.

C. Thúc đẩy phân hóa lãnh thổ, khai thác hợp lý tự nhiên.

D. Nâng cao hiệu quả kinh tế, giải quyết việc làm tại chỗ.

Câu 12. Đô thị ở nước ta hiện nay

A. tập trung chủ yếu ở miền núi.

C. chất lượng cuộc sống còn thấp.

B. thiếu nhiều lao động lành nghề.

D. có đóng góp lớn trong an sinh xã hội.

Câu 13. Tuyên đường huyết mạch có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở dải đất phía Tây nước ta?

A. Quốc lộ 1.

B. Đường Hồ Chí Minh.

C. Cao tốc Bắc-Nam.

D. Đường 14.

Câu 14. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh để phát triển ngành nào sau đây?

A. Chăn nuôi lợn và gia cầm.

C. Khai thác than và dầu khí.

B. Khai thác và chế biến khoáng sản.

D. Trồng cây lương thực, thực phẩm.

Câu 15. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ là

A. tất cả các tỉnh trong vùng đều giáp biển.

C. thiên nhiên phân hóa theo chiều tây đông.

B. dãy Trường Sơn chạy dọc suốt phía tây.

D. thiên nhiên phân hóa theo chiều bắc nam.

Câu 16. Ý nghĩa chủ yếu của việc khai thác các thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. thay đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo đảm về an ninh quốc phòng.

B. thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển và đa dạng hóa hàng để xuất khẩu.

C. thay đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao vị thế kinh tế của vùng và giải quyết việc làm.

D. thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, giải quyết việc làm cho người lao động.

Câu 17. Điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường biển ở nước ta là

A. có nhiều cảng nước sâu và cụm cảng quan trọng.

B. khối lượng hàng hóa luân chuyển tương đối lớn.

C. đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh, kín gió.

D. các tuyến đường ven bờ chủ yếu hướng Bắc - Nam.

Câu 18. Thiên tai nào sau đây rất ít xảy ra ở đồng bằng nước ta?

A. Bão.

B. Lũ lụt.

C. Hạn hán.

D. Động đất.

PHẦN II. Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2022

(Đơn vị: Tỷ USD)

Năm	2010	2015	2020	2022
Trị giá xuất khẩu	72,2	162,0	282,6	371,3
Trị giá nhập khẩu	84,8	165,8	262,7	358,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

a) Trị giá xuất, nhập khẩu tăng liên tục trong giai đoạn 2010 – 2022.

b) Cán cân thương mại có xu hướng ngày càng chênh lệch lớn.

c) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu trị giá xuất khẩu và nhập khẩu nước ta giai đoạn 2010 - 2022 là biểu đồ tròn.

d) Trị giá xuất nhập khẩu tăng nhanh chủ yếu do sản xuất phát triển, hội nhập kinh tế thế giới.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Ngành chăn nuôi có giá trị sản xuất tăng nhanh, chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp. Ngành chăn nuôi đã ứng dụng nhiều thành tựu khoa học – công nghệ vào sản xuất như lai tạo giống, hệ thống chuồng nuôi tự động,... thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi.

- a) Ngành chăn nuôi nước ta đang phát triển để trở thành ngành sản xuất quan trọng.
- b) Ngành chăn nuôi nước ta ngày càng phát triển theo hình thức hộ gia đình, sản xuất nhỏ lẻ.
- c) Việc phát triển theo hướng hữu cơ, tuần hoàn trong chăn nuôi góp phần vào phát triển nông nghiệp bền vững ở nước ta.
- d) Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi ngày càng tăng chủ yếu do thu hút được nhiều vốn đầu tư, thị trường xuất khẩu mở rộng.

Câu 3. Cho thông tin sau:

“Dãy Trường Sơn tạo nên sự khác biệt giữa vùng núi Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn. Do đón gió từ biển thổi vào nên Đông Trường Sơn có một mùa mưa vào thu đông, trong khi Tây Nguyên lại là mùa khô. Khi Tây Nguyên vào mùa mưa thì sườn Đông Trường Sơn nhiều nơi chịu tác động của gió Tây khô nóng”.

- a) Đông Trường Sơn có kiểu thời tiết khô nóng do hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.
- b) Mùa mưa ở Đông Trường Sơn lệch về thu đông do bức chắn địa hình của dãy Trường Sơn đối với các loại gió, dải hội tụ nhiệt đới và bão.
- c) Giữa Tây Nguyên và vùng Duyên hải miền Trung có sự đối lập về thời gian mùa mưa và mùa khô.
- d) Tây Nguyên có mưa lớn vào đầu mùa hạ do đón gió Tây Nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến.

Câu 4. Cho thông tin sau:

“ Với tài nguyên khí hậu, đất và nước, Bắc Trung Bộ trồng được nhiều loại cây khác nhau. Lúa là cây lương thực chiếm diện tích và sản lượng lớn nhất, được trồng nhiều ở Thanh Hoá, Nghệ An Lạc và mía được trồng nhiều trên đất cát trồng nhiều trên đất ba-dan của các tỉnh Nghệ An, Quảng Bình, pha; cao su được Quảng Trị. Về chăn nuôi, Nghệ An là tỉnh nuôi nhiều trâu bò nhất cả nước, chăn nuôi bò sữa đang tăng. Sản lượng thủy sản tăng, chủ yếu là khai thác, phát triển mạnh ở ba tỉnh là Thanh Hoá, Nghệ An và Quảng Bình.”

- a) Bắc Trung Bộ có cơ cấu cây trồng đa dạng nhờ thuận lợi về đất, khí hậu.
- b) Cao su được trồng nhiều trên đất cát pha của tỉnh Nghệ An, Quảng Trị.
- c) Nuôi trồng thủy sản chiếm chủ yếu trong cơ cấu sản lượng thủy sản.
- d) Vấn đề quan trọng cần chú ý trong việc phát triển ngành thú sản ở Bắc Trung Bộ là khai thác hợp lí đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

PHẦN III. Câu hỏi trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1. Cho bảng số liệu:

LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH CÁC THÁNG CỦA TUYÊN QUANG NĂM 2022

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	110,7	241,1	192,0	64,7	541,2	243,8	234,3	447,8	301,1	35,4	11,2	12,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, NXB

Thống kê 2023) Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2022, tháng mưa nhiều nhất của Tuyên Quang gấp bao nhiêu lần tháng mưa ít nhất? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Cho bảng số liệu

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2018 - 2021

(Đơn vị: Triệu tấn.km)

Năm	Đường bộ	Đường hàng không
2018	71010,9	5643,4

2021	74579,8	14051,1
------	---------	---------

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năm 2021 so với năm 2018 tốc độ tăng trưởng của khối lượng hàng hóa luân chuyển đường hàng không lớn hơn tốc độ tăng trưởng của đường bộ bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa của vùng Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2021
Diện tích (nghìn ha)	690,0	701,5	674,0
Sản lượng (triệu tấn)	3,4	3,8	3,9

(Nguồn niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năng suất lúa của vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2021 tăng bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Câu 4. Năm 2022, vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên là 21 278,6 km², số dân là 23 454,2 nghìn người. Tính mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 5. Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu là 336,1 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 332,9 tỉ USD. Tính tỉ trọng giá trị nhập khẩu của nước ta năm 2021 (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Năm 2020, tỉ suất sinh thô của Việt Nam là 16,3‰ và tỉ suất tử thô là 6,06‰. Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

----- **HẾT** -----

Thí sinh không được sử dụng tài liệu.

Cán bộ coi khảo sát không giải thích gì thêm.

TRƯỜNG THPT TÔN THẤT TÙNG

KỶ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025

ĐỀ MINH HỌA SỐ 02

(Đề tháng 02)

(Đề có 4 trang)

Môn: Địa lý

Thời gian làm bài : 50 phút

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

(Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18, mỗi câu thí sinh chỉ chọn một phương án)

Câu 1. Vị trí địa lí nước ta là

- A. nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Nam.
- B. nằm trong khu vực hoạt động của gió mùa châu Á.
- C. nằm ở vị trí trung tâm của khu vực Đông Nam Á.
- D. Phía bắc giáp với Trung Quốc và Lào.

Câu 2. Chế độ nhiệt trong năm của nước ta phụ thuộc chủ yếu vào nhân tố nào sau đây?

- A. Hoạt động của gió mùa.
- B. Tác động của biển Đông.
- C. Độ cao địa hình và hướng các dãy núi.
- D. Chuyển động biểu kiến của Mặt Trời.

Câu 3. Đai Ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ vì

- A. Có địa hình núi cao đồ sộ nhất nước ta
- B. Là miền duy nhất có địa hình cao trên 2600m
- C. Có địa hình phần lớn là đồi núi.
- D. Có mùa đông lạnh nhất nước ta

Câu 4. Chế độ dòng chảy sông ngòi nước ta thất thường do

- A. độ dốc lòng sông lớn và nhiều thác ghềnh.
- B. sông đã chảy qua nhiều dạng địa hình lớn.

C. sự thất thường của chế độ mưa trong năm. D. sông ngòi nhiều nước và giàu phù sa sông.

Câu 5. Vùng đồi núi thấp nước ta có nhiều đất feralit chủ yếu do

- A. có đá mẹ axit ở phạm vi rộng lớn, nhiệt ẩm cao, mưa nhiều.
- B. diện tích rộng lớn, nhiệt độ trung bình năm cao, mưa nhiều.
- C. nhiều cao nguyên, khí hậu nhiệt đới gió mùa, có đá mẹ axit
- D. có hai mùa mưa và khô, nhiệt ẩm cao, nhiều đá khác nhau.

Câu 6. Mạng lưới đô thị của nước ta hiện nay phân bố

- A. chủ yếu ở đồi núi.
- B. chủ yếu ở phía Tây.
- C. đều giữa các vùng.
- D. chủ yếu ở đồng bằng.

Câu 7. Xu hướng chuyển dịch của cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta là

- A. Tăng tỉ trọng khu vực III, giảm tỉ trọng khu vực II.
- B. Tăng tỉ trọng khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II.
- C. Tăng tỉ trọng khu vực II và III giảm tỉ trọng khu vực I.
- D. Tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực III.

Câu 8. Thành phần kinh tế nào sau đây ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng, điều tiết và dẫn dắt, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, khắc phục điểm yếu của cơ chế thị trường nước ta?

- A. Kinh tế Nhà nước.
- B. Kinh tế tư nhân.
- C. Kinh tế tập thể.
- D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 9. Yếu tố nào sau đây thúc đẩy sự phát triển của ngành thủy sản ở nước ta hiện nay?

- A. Chất lượng môi trường đánh bắt.
- B. Khí hậu thuận lợi, vùng biển ấm.
- C. Nhu cầu đa dạng của thị trường.
- D. Hệ thống các cảng cá, cảng biển.

Câu 10. Vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước ta là

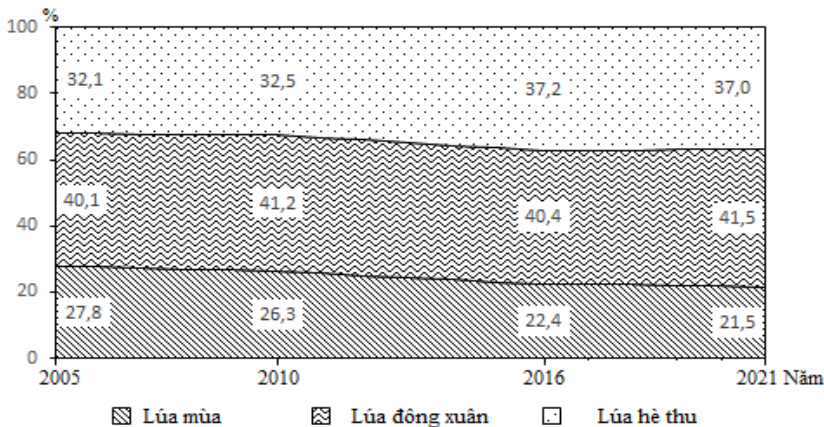
- A. Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 11. Việc áp dụng rộng rãi các biện pháp thâm canh trong sản xuất lúa nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Tăng nhanh diện tích.
- B. Giảm mạnh sản lượng.
- C. Nâng cao năng suất.
- D. Phòng trừ dịch bệnh.

Câu 12. Cho biểu đồ

Biểu đồ về diện tích lúa của nước ta, giai đoạn 2005 – 2021 (Đơn vị%)



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê,

2022)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ tăng trưởng của diện tích lúa các mùa vụ.
- B. Chuyển dịch cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng.
- C. Quy mô và cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ.
- D. Chuyển dịch cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ.

Câu 12. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu dựa vào

A. hoa màu lương thực.

B. phụ phẩm thủy sản.

C. thức ăn công nghiệp.

D. các đồng cỏ tự nhiên.

Câu 13. Giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao năng suất và chất lượng cây ăn quả ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. đẩy mạnh thâm canh, liên kết vùng sản xuất, ứng phó biến đổi khí hậu.

B. mở rộng diện tích đất trồng, đảm bảo nước tưới, thu hút nguồn đầu tư.

C. áp dụng khoa học công nghệ, phát triển chế biến, sử dụng giống mới.

D. quy hoạch vùng sản xuất, mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu.

Câu 14. Đặc điểm khí hậu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ thuận lợi để phát triển các loại cây có nguồn gốc

A. ôn đới, nhiệt đới.

B. cận nhiệt, ôn đới.

C. cận nhiệt, nhiệt đới.

D. xích đạo, nhiệt đới.

Câu 15: Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh lớn nhất nước ta về cây trồng nào sau đây?

A. Chè.

B. Cà phê.

C. Cao su.

D. Hồ tiêu.

Câu 16. Biện pháp chủ yếu để tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

A. đầu tư cơ sở hạ tầng, đảm bảo nguồn nguyên liệu.

B. thúc đẩy công nghiệp hóa, đẩy mạnh việc xuất khẩu.

C. nâng cao chất lượng lao động, mở rộng khu chế xuất.

D. đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị và công nghệ.

Câu 17: Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với quốc gia nào sau đây?

A. Cam – pu – chia.

B. Lào.

C. Trung Quốc.

D. Mi – an – ma.

Câu 18. Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành vùng tập trung chăn nuôi gia súc lớn ở Bắc Trung Bộ là

A. sử dụng hợp lý tài nguyên đất, góp phần bảo vệ môi trường.

B. giải quyết việc làm, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.

C. khai thác tốt hơn thế mạnh, tạo ra nhiều nông sản hàng hóa.

D. chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, tăng hiệu quả của đầu tư.

Phần II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI (Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Sự phân hóa theo độ cao chỉ diễn ra ở các vùng núi. Núi càng cao thì sự phân hóa càng biểu hiện rõ rệt. Ở các miền núi có sự giảm đi của nhiệt độ theo độ cao. Sở dĩ có hiện tượng này do có sự tăng nhanh của bức xạ sóng dài của bề mặt khiến cho cân cân bức xạ có chiều hướng giảm đi mỗi khi lên cao. Mặt khác, lượng ẩm ở các vùng núi cao tăng lên do có lượng mưa lớn hơn và lượng bốc hơi giảm đi.

a) Theo độ cao, thiên nhiên nước ta phân thành 3 đai cao.

b) Sự phân hóa theo độ cao thể hiện thông qua các thành phần tự nhiên là khí hậu, đất và sinh vật.

c) Vùng lãnh thổ phía Nam của nước ta không có đai ôn đới gió mùa trên núi do vị trí nằm gần xích đạo, nhiệt độ cao.

d) Sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao khiến các vùng núi ở nước ta không phát triển được hoạt động du lịch.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tại một số trạm khí tượng ở nước ta

(Đơn vị: °C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất	Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất	Nhiệt độ trung bình năm
Hà Nội	16,6	29,4	23,9

Huế	19,9	29,3	25,1
Quy Nhơn	23,3	30,0	27,1
Rạch Giá	25,8	28,9	27,5

(Nguồn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng QCVN 02:2022/BXD)

- Nhiệt độ trung bình năm của các địa điểm trên đều lớn hơn 20°C.
- Biên độ nhiệt trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam.
- Nền nhiệt độ thuận lợi cho sản xuất các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới.
- Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu chủ yếu do vị trí địa lí, địa hình và gió.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Dân số trung bình năm 2022 của cả nước ước tính 99,46 triệu người, tăng 957,3 nghìn người, tương đương tăng 0,97% so với năm 2021. Trong tổng dân số, dân số thành thị 37,35 triệu người, chiếm 37,6%; dân số nông thôn 62,11 triệu người, chiếm 62,4%; Tỷ số giới tính khi sinh là 111,6 bé trai/100 bé gái.

- Dân số trung bình của cả nước tăng.
- Nước ta có sự mất cân bằng giới tính khi sinh.
- Số dân ở nông thôn vẫn còn nhiều do quá trình công nghiệp hóa chưa mạnh.
- Dân số của nước ta đông làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều thế mạnh để phát triển cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới như: địa hình chủ yếu là đồi núi thấp, đất phần lớn là feralit; khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao; dân cư, lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả ôn đới và cận nhiệt... Các thế mạnh đã được khai thác mang lại thu nhập cho người dân, góp phần vào tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

- Cây ăn quả ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích đứng đầu cả nước và có xu hướng ngày càng mở rộng, tập trung nhiều ở Bắc Giang, Sơn La...
- Chè là cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất của Trung du và miền núi Bắc Bộ với diện tích rộng, tập trung nhiều ở Thái Nguyên, Hà Giang, Phú Thọ, Sơn La...
- Cây rau thực phẩm của Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích lớn và ngày càng mở rộng, đứng đầu cả nước về diện tích rau có nguồn gốc nhiệt đới.
- Cây dược liệu là thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ với diện tích ngày càng tăng, các loại cây nổi bật là: hồi, sa nhân...

PHẦN III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN (Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6).

Câu 1. Biết tổng diện tích rừng của nước ta năm 2021 là 14,7 triệu ha, diện tích rừng tự nhiên là 10,1 triệu ha. Hãy cho biết tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng cả nước là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

Câu 2. Cho bảng số liệu: Tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử của nước ta, giai đoạn 2010 – 2022.

(Đơn vị : ‰)

Năm	2010	2015	2019	2020	2021	2022
Tỉ lệ sinh	17,1	16,2	16,3	16,3	15,7	15,2
Tỉ lệ tử	6,8	6,8	6,3	6,06	6,4	6,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2022 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 2 chữ số thập phân của %)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2021
Tổng	876,0	1483,1	2125,2

Nông nghiệp	675,4	1111,1	1502,2
Lâm nghiệp	22,8	43,4	63,3
Thủy sản	177,8	328,6	559,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết tỉ trọng của khu vực nông nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta từ năm 2010 đến năm 2021 giảm đi bao nhiêu %? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ

đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	843,6	4481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1565,5	7698,8
Tổng	3045,6	13026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng thêm gấp bao nhiêu lần phần tăng thêm của khu vực ngoài Nhà nước? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Câu 5. Năm 2021 tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của nước ta là 336,1 tỉ USD, trong đó Đồng bằng sông Hồng chiếm 35%. Tính giá trị xuất khẩu hàng hóa của đồng bằng Sông Hồng năm 2021?

(Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

Câu 6. Cho bảng số liệu: Diện tích, sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước năm 2022

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Cả nước	7109,0	42660,7
Đồng bằng sông Cửu Long	3802,6	23536,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

Hãy cho biết năm 2022, vùng đồng bằng sông Cửu Long có năng suất lúa cao hơn trung bình cả nước bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân của tạ/ha).

-----HẾT-----

TRƯỜNG THPT TÔN THẤT TÙNG
ĐỀ MINH HỌA SỐ 3

(Đề tháng 02)

(Đề có 4 trang)

KỶ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025

Môn: Địa lí

Thời gian làm bài : 50 Phút

PHẦN I (4 điểm). Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Vị trí nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến nên nước ta có

A. lượng mưa lớn. **B.** nền nhiệt độ cao. **C.** khí hậu mát mẻ. **D.** nhiều sông lớn.

Câu 2: Mưa về thu đông là đặc điểm của

A. Miền Trung. **B.** Đông Bắc. **C.** Tây Bắc. **D.** miền Nam.

Câu 3: Nguyên nhân chủ yếu làm cho thiên nhiên nước ta phân hóa theo chiều Bắc - Nam là do

A. lãnh thổ nước ta kéo dài theo chiều bắc nam.

B. vị trí địa lí nước ta nằm kề Biển Đông.

C. hoạt động của gió mùa khác nhau ở các miền.

D. nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc

Câu 4: Chế độ nhiệt của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ khác với miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ chủ yếu do

A. vị trí xa xích đạo, gió mùa Đông Bắc, có các dãy núi cánh cung.

B. vị trí ở gần chí tuyến, các loại gió thổi trong năm, địa hình núi.

C. vị trí ở nội chí tuyến, núi hướng vòng cung, gió mùa Đông Bắc.

D. gió mùa đông, thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh, bão và áp thấp.

Câu 5: Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là vùng nào sau đây?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

C. Tây Nguyên.

D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây **không đúng** khi nói về dân số nước ta ?

A. Phần lớn dân số ở thành thị.

B. Việt Nam là nước đông dân.

C. Cơ cấu dân số đang thay đổi.

D. Số dân nước ta đang tăng nhanh.

Câu 7: Nông nghiệp nước ta hiện nay có xu hướng phát triển

A. với quy mô rất nhỏ.

B. theo hướng bền vững.

C. đẩy mạnh quảng canh.

D. cơ cấu ít đa dạng.

Câu 8: Hoạt động công nghiệp ở nước ta hiện nay

A. phát triển mạnh công nghiệp hiện đại.

B. phân bố đồng đều trên toàn lãnh thổ.

C. trung tâm công nghiệp chỉ ở đồng bằng.

D. có nhiều thành phần kinh tế tham gia.

Câu 9: Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các khu công nghiệp ở nước ta là

A. tạo ra nhiều sản phẩm, đẩy mạnh xuất khẩu.

B. thu hút đầu tư, thúc đẩy sản xuất hàng hóa.

C. sử dụng tốt tài nguyên, tạo nhiều việc làm.

D. đẩy nhanh đô Thị hóa, phân bố lại dân cư.

Câu 10. Vai trò của ngành dịch vụ ở nước ta đối với xã hội là:

A. Thúc đẩy sự phát triển các ngành kinh tế khác.

B. Góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

C. Tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động.

D. Khai thác sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

Câu 11. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có đường biên giới với nước nào?

A. Campuchia, Trung Quốc.

B. Hàn Quốc, Lào.

C. Trung Quốc, Lào.

D. Nhật Bản, Thái Lan.

Câu 12. Cây công nghiệp chủ lực của Trung du và miền núi Bắc bộ là

A. Đậu tương.

B. Thuốc lá

C. Cà phê.

D. Chè.

Câu 13. Tỉnh, thành phố nào sau đây không thuộc Đồng bằng sông Hồng?

A. Hải Dương.

B. Thanh Hóa.

C. Thái Bình.

D. Hà Nam.

Câu 14. Định hướng phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng tập trung vào:

- A. Khai thác tài nguyên tự nhiên.
- B. Tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp hiện đại.
- C. Phát triển sản xuất hàng tiêu dùng.
- D. Ưu tiên các ngành khai thác than.

Câu 15. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở Bắc Trung Bộ là

- A. hạn chế suy giảm nguồn lợi, tạo ra nguyên liệu chế biến.
- B. góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải tạo môi trường.
- C. tạo nhiều hàng hoá, thay đổi kinh tế nông thôn ven biển.
- D. phát huy các lợi thế về tự nhiên, giải quyết thêm việc làm.

Câu 16. Phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Trung du và miền núi Bắc Bộ cần chú ý đến

- A. việc gắn với chế biến, phát triển theo hướng hàng hoá.
- B. môi trường nước, không khí, suy giảm diện tích rừng.
- C. những thay đổi của môi trường và vấn đề tái định cư.
- D. ứng dụng khoa học và công nghệ, sản xuất tập trung.

Câu 17. Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG TẠI TRẠM QUAN TRẮC HÀ NỘI (LÁNG) NĂM 2022
(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2023, NXB Thống kê Việt Nam, 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, Hà Nội có thể mạnh nổi bật nào để phát triển ngành nông, lâm nghiệp?

- A. Các cây công nghiệp lâu năm.
- B. Phát triển cây ưa lạnh trong vụ đông.
- C. Phát triển rừng thưa khô nhiệt đới.
- D. Phát triển các cây họ Đậu, họ Đậu.

Câu 18: Thời tiết rất nóng và khô ở ven biển Trung Bộ và phần nam khu vực Tây Bắc nước ta do loại gió nào sau đây gây ra

- A. gió phơn Tây Nam.
- B. gió Tín phong Nam bán cầu.
- C. gió mùa Tây Nam.
- D. gió Tín phong Bắc bán cầu.

PHẦN II (3 điểm. Câu trắc nghiệm đúng sai. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, miền Bắc nước ta chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. Trong nửa đầu mùa đông, thời tiết miền Bắc thường lạnh và khô; nửa sau mùa đông, thời tiết chuyển sang lạnh ẩm, kèm theo mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng thuộc Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Từ vĩ độ 16°B trở vào Nam, khối khí lạnh suy yếu dần, khiến gió Tín phong bán cầu Bắc trở nên chiếm ưu thế.

- a) Hoạt động của gió mùa Đông Bắc hoạt động quanh năm ở nước ta.
- c) Gió mùa Đông Bắc là nguyên nhân tạo nên mùa khô cho cả nước.
- d) Gió mùa Đông Bắc bị biến tính khi đi qua biển nên gây mưa phùn vào cuối mùa đông ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.
- d) Gió mùa Đông Bắc nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có đường bờ biển dài, với tất cả các tỉnh trong khu vực đều giáp biển. Vùng này có dải đồng bằng ven biển với đất phù sa và đất cát. Khu vực gò đồi chiếm diện tích khá lớn, một số vùng có đất bazan màu mỡ. Khí hậu Bắc Trung Bộ thuộc kiểu nhiệt đới ẩm gió mùa với mùa đông lạnh, cùng sự phân hóa theo độ cao địa hình, giúp khu vực này phát triển đa dạng các loại cây trồng nhiệt đới và cận nhiệt đới.

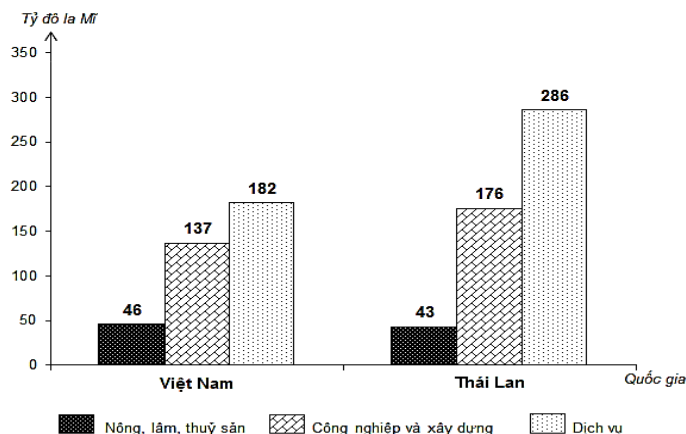
- a) Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao.

b) Đất phù sa và đất cát ở dải đồng bằng ven thuận lợi trồng cây công nghiệp lâu năm.

c) Khu vực gò đồi ở Bắc Trung Bộ thuận lợi cho việc chăn nuôi gia súc lớn.

d) Bắc Trung Bộ có điều kiện phát triển các cây trồng nhiệt đới và cận nhiệt đới là do sự phân hoá khí hậu.

Câu 3. Cho biểu đồ sau:



TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM VÀ THÁI LAN NĂM 2022

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, Tổng cục Thống kê)

a) Tổng GDP của Việt Nam lớn hơn Thái Lan

b) Tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP của Thái Lan lớn hơn Việt Nam.

c) Tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng trong GDP của Việt Nam lớn hơn Thái Lan.

d) Tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản trong GDP của Việt Nam lớn hơn Thái Lan 1,48 lần.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Việt Nam có nguồn lao động dồi dào. Năm 2021, tổng số lao động nước ta có 50,6 triệu người, đây là một tiềm năng to lớn cho sự phát triển kinh tế – xã hội. Mặc dù hàng năm, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động, nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn ở mức khá cao. Theo thống kê, năm 2021, cả nước vẫn có 3,2% lao động thất nghiệp và 3,1% lao động thiếu việc làm. Trong đó, thành thị có tỉ lệ thất nghiệp là 4,33%, tỉ lệ thiếu việc làm là 3,33%; nông thôn có tỉ lệ thất nghiệp là 2,5% và tỉ lệ thiếu việc làm là 2,96%.

a) Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở thành thị cao hơn nông thôn.

b) Ở nước ta, tỉ lệ thiếu việc làm cao hơn tỉ lệ thất nghiệp.

c) Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cao hơn tỉ lệ thất nghiệp là do sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.

d) Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị là đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ.

PHẦN III (1 điểm). Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Biết năm 2022, tỉnh Nghệ An có tổng diện tích tự nhiên là 16 486,5km, tổng số dân là 3 420,0 nghìn người. Tính mật độ dân số tỉnh Nghệ An năm 2022 (đơn vị tính: người/km, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Biết năm 2021, sản lượng lúa cả năm của Bắc Trung Bộ đạt 3 951,5 nghìn tấn, số dân khoảng 11,2 triệu người. Tính bình quân lương thực đầu người của Bắc Trung Bộ (đơn vị tính: kg/người, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3: Sản lượng lúa của Đồng bằng sông Hồng năm 2021 đạt 6,8 triệu tấn, chiếm 15% tổng sản lượng lúa cả nước. Tính tổng sản lượng lúa cả nước.

Câu 4: Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG TRÂU CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ
GIAI ĐOẠN 2018 – 2021 (Đơn vị: Nghìn con)

Năm	2018	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	1391,2	1248,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Tốc độ tăng trưởng số lượng trâu của Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021 so với năm 2018 là bao nhiêu phần trăm? (lấy năm 2018 = 100% ; làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân).

Câu 5: Cho bảng số liệu:

SỐ GIỜ NẮNG CÁC THÁNG TẠI HÀ NỘI NĂM 2021

(Đơn vị: giờ)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số giờ nắng	79,2	76,0	22,6	71,6	197,4	169,8	207,3	163,4	134,8	188,0	98,7	106,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2021, NXB thống kê Việt Nam, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng số giờ nắng của Hà Nội năm 2021. (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của giờ).

Câu 6: Cho bảng số liệu

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TẠI HÀ NỘI NĂM 2022

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,6	15,3	21,3	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8

(Theo Tổng cục thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội năm 2022. (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của mm).

HẾT.

ĐÁP AN

ĐỀ MINH HỌA SỐ 01

Phần I. Mỗi câu trả lời đúng HS được 0,25 điểm

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	D	10	B
2	A	11	A
3	D	12	D
4	A	13	B
5	C	14	B
6	C	15	C
7	C	16	A
8	A	17	C
9	A	18	D

PHẦN II

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1 điểm

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	S
	b	S		b	Đ
	c	S		c	Đ
	d	Đ		d	Đ
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	S		b	S
	c	Đ		c	S
	d	S		d	Đ

PHẦN III: Mỗi câu trả lời đúng HS được 0,25 điểm

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	48,3	4	1102
2	144	5	49,8
3	8,6	6	1

ĐỀ MINH HỌA SỐ 02

PHẦN I. Mỗi câu trả lời đúng HS được 0,25 điểm

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	D	10	B
2	A	11	A
3	D	12	D
4	A	13	B
5	C	14	B
6	C	15	C
7	C	16	A
8	A	17	C
9	A	18	D

PHẦN II

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1 điểm

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	S
	b	S		b	Đ
	c	S		c	Đ
	d	Đ		d	Đ
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	S		b	S
	c	Đ		c	S
	d	S		d	Đ

PHẦN III

Mỗi câu trả lời đúng HS được 0,25 điểm

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	48,3	4	1102
2	144	5	49,8
3	8,6	6	1

ĐỀ MINH HỌA SỐ 03

A. TRẮC NGHIỆM (4.5 điểm)

PHẦN I (4 điểm). Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Mỗi câu đúng 0.25đ

Mã đề	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
101	B	A	A	A	A	A	B	D	B	C	C	D	B	B	C	A	B	A

PHẦN II (4 điểm). Câu trắc nghiệm đúng - sai.

Câu 1	a	S	Câu 3	a	S
	b	Đ		b	Đ
	c	S		c	Đ
	d	S		d	Đ
Câu 2	a	Đ	Câu 4	a	Đ
	b	S		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	Đ		d	Đ

PHẦN III (1.5 điểm). Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn (Mỗi câu 0.25đ)

Câu 1	207	Câu 3	45.3
Câu 2	352	Câu 4	89.7
Câu 5	1515	Câu 6	24,8

ĐÁP ÁN ĐỀ MINH HỌA 1

Phần I. (4,5 điểm) mỗi câu trả lời đúng: 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Đáp án	B	B	B	C	A	D	C	A	C	A	C	D	B	B	A	D	C	C

Phần II. (4, 0 điểm)

Thí sinh trả lời đúng 01 ý là 0,1 điểm.

Thí sinh trả lời đúng 02 ý là 0,25 điểm.

Thí sinh trả lời đúng 03 ý là 0,5 điểm.

Thí sinh trả lời đúng cả 04 ý là 1,0 điểm.

Câu	Đáp án		Câu	Đáp án		Câu	Đáp án		Câu	Đáp án	
1	a	Đúng	2	a	Đúng	3	a	Đúng	4	a	Sai
	b	Đúng		b	Sai		b	Đúng		b	Đúng
	c	Sai		c	Đúng		c	Đúng		c	Sai
	d	Sai		d	Đúng		d	Sai		d	Đúng

Phần III. (1,5 điểm). Thí sinh trả lời đúng mỗi câu 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	6,87	0,91	6,4	1,7	118	1,89

---HẾT---